

PC1

HOSE

Vốn hóa
tỷ
8,673

GTGD
tỷ/ngày
70.4

P/E
20.4

P/B
1.5

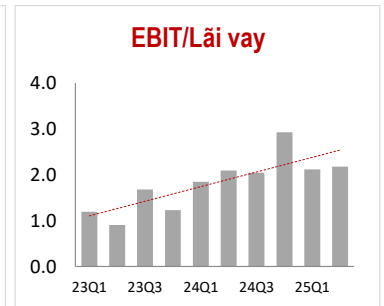
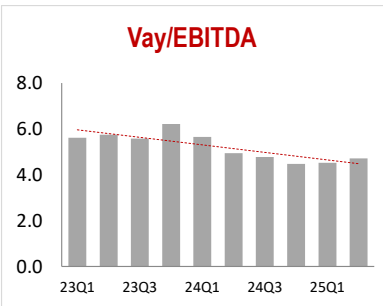
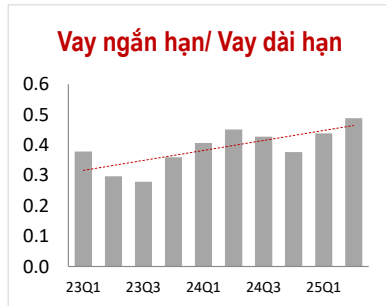
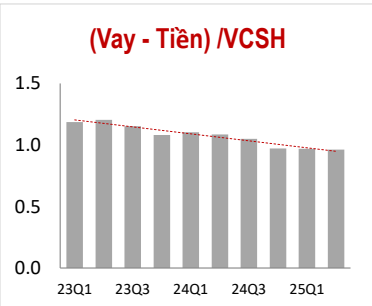
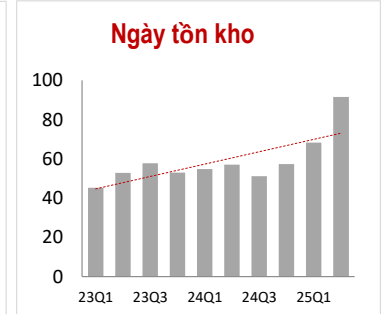
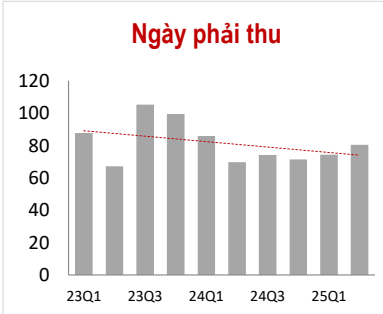
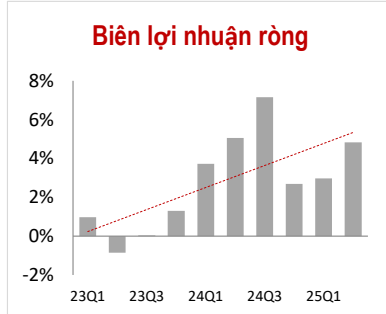
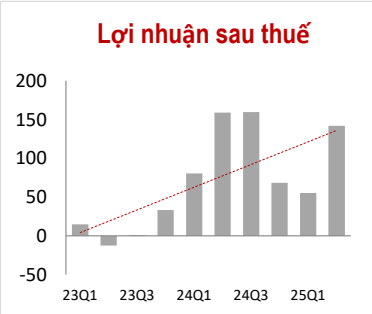
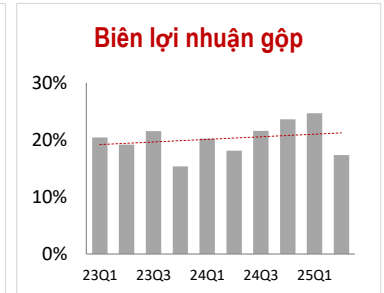
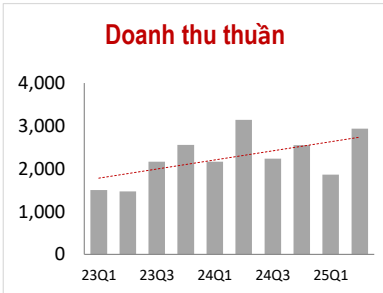
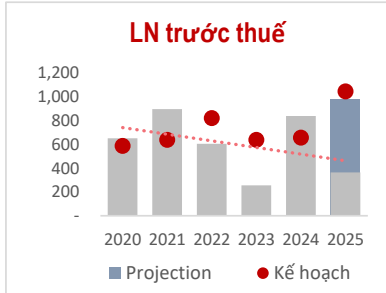
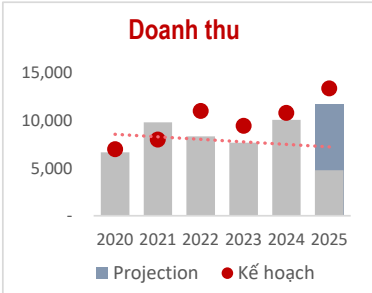
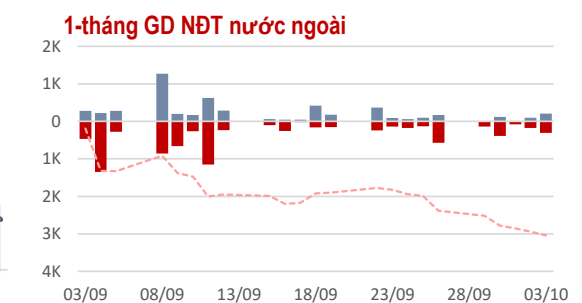
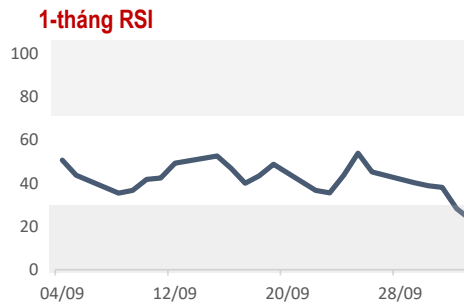
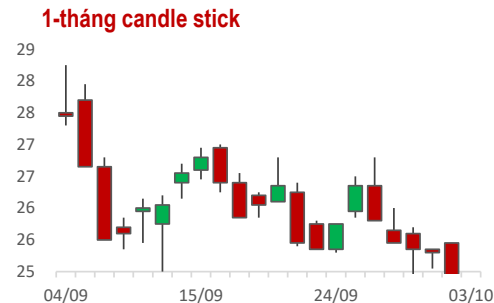
Cổ tức
0.0%

Giá
24.3

TCRating
2.4 /5

NDTN %
0

Xây Dựng Và Vật Liệu
ĐC: Tầng 1&2 Và Kt Toà Ct2, 583
Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Thành Phố Hà Nội.
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

04/10/2025 10:45 PM

PC1	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu				
										Ngày cập nhật :23/09/2025				
TĐ PC1		8,673	70.4	20.4	1.5	24.3	31.3 – 18.5	2.4 /5	0					
Được thành lập vào năm 1963, CTCP TĐ PC1 (PC1) là công ty hàng đầu trong xây dựng các nhà máy điện và truyền tải điện. Cty tham gia trong 3 lĩnh vực kinh doanh chính bao gồm: (i) Xây dựng và lắp đặt nhà máy điện và đường truyền tải điện (ii) Phát triển các cao ốc thương mại (iii) Sản xuất cấu kiện và thiết bị điện. Sau 50 năm hoạt động, công ty đã trở thành một trong những công ty lớn nhất trong lĩnh vực xây dựng nhà máy điện và truyền tải điện. Cty tham gia vào nhiều dự án trọng điểm quốc gia như giai đoạn 1 và giai đoạn 2 của dự án đường điện 500KV Bắc Nam; dự án đường điện Sơn La - Lai Châu 500KV, trạm biến áp 500KV Phố Nối, đường điện Sơn La - Hòa Bình - Nho Quan 500KV, nhà máy thủy điện Trung Thu. PCC1 cũng đã triển khai nhiều dự án EPC với vai trò nhà tổng thầu và nhà phụ thầu như (i) EPC - đường điện 110KV Bắc Giang - Quảng Châu, (ii) EPC - đường điện 500KV Nhà Bè - Metro City. Ngày 16/11/2016, công ty chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	191	235	270	311	358	358	358	358	358	358	25/04/2014	2013	8%	Cả năm
PE	8.5	13.3	11.9	247.7	17.5	16.4	13.5	11.3	9.6	8.5				
EPS (đ/cp)	1,434	1,943	1,286	101	1,307	1,474	1,790	2,149	2,524	2,868				
PB	1.1	2.0	1.1	1.8	1.5	1.4	1.3	1.2	1.0	0.9				
BVPS (đ/cp)	11,149	13,145	14,305	14,200	15,452	16,926	18,717	20,865	23,390	26,257				
EV/EBITDA	7.6	13.7	9.0	10.6	7.8	7.5	6.8	6.3	5.8	5.3				
ROE	13%	16%	9%	1%	9%	9%	10%	11%	11%	12%				
Biên LN gộp	17%	12%	19%	19%	21%	20%	20%	20%	20%	20%	Vị thế doanh nghiệp Xây lắp điện: PCC1 đã thực hiện xây lắp hàng chục nghìn km đường dây từ 110 kV, 220 kV đến 500 kV, hàng trăm nghìn km đường dây 35 kV cùng nhiều dự án trạm biến áp 500 kV. PCC1 có đầy đủ năng lực tham gia và thực hiện các dự án tổng thầu EPC xây lắp điện, cùng các hợp đồng xuất khẩu sản xuất công nghiệp. Cty đã thực hiện các gói thầu: Gói thầu EPC – ĐZ 110kV Bắc Giang – Quang Châu, Gói thầu EPC – ĐZ 500kV Nhà Bè – Metro city và Gói thầu EPC – ĐDK &TBA 110kV cấp điện cho Nhà máy Hóa chất Lào Cai. Thiết kế, chế tạo kết cấu thép mạ kẽm: PCC1 có tổng công suất chế tạo kết cấu thép mạ kẽm trên 50.000 tấn sản phẩm/năm, thông qua đơn vị thành viên là Nhà máy kết cấu thép Yên Thương và Cty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh (PCC1 giữ 100% vốn điều lệ). Cty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh, có công suất 35.000 tấn sản phẩm/năm, là cty duy nhất có khả năng vừa thiết kế, chế tạo và lắp đặt sản phẩm cột thép đơn thân 110kV, 220kV loại 1, 2, 4 mạch và cột thép liên kết thanh đến 750 kV. Bên cạnh đó, Nhà máy kết cấu thép Yên Thương có công suất chế tạo 15.000 tấn sản phẩm/năm. Các sản phẩm kết cấu thép của cty được sử dụng trong nhiều công trình điện, công trình viễn thông, giao thông			
Biên LN hoạt động	12%	9%	16%	14%	15%	15%	15%	15%	15%	15%				
Biên LN ròng	8%	7%	6%	0%	5%	5%	5%	5%	6%	6%				
Doanh thu/Tài sản	0.6	0.7	0.4	0.4	0.5	0.5	0.6	0.6	0.7	0.7				
(Vay - Tiền)/VCSH	0.5	1.1	1.2	1.1	1.0	0.9	0.8	0.7	0.6	0.5				
Vay NH/Vay DH	0.7	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4				
EBIT/Lãi vay	3.4	2.7	2.2	1.2	2.2	2.1	2.3	2.6	3.1	3.4				
Vay/EBITDA	3.4	5.2	5.4	6.2	4.5	4.1	3.8	3.3	2.9	2.5				
Ngày phải thu	89	73	99	98	70	68	70	70	70	70				
Ngày tồn kho	48	34	48	54	58	67	69	69	69	69				
Capex/TSCĐ	23%	55%	17%	5%	4%	12%	9%	10%	12%	12%				
Doanh thu thuần	6,679	9,828	8,358	7,694	10,089	11,703	12,873	14,161	15,577	17,135				
% tăng trưởng		47%	-15%	-8%	31%	16%	10%	10%	10%	10%				
EBITDA	1,103	1,223	1,944	1,828	2,404	2,635	2,872	3,120	3,398	3,706				
Lợi nhuận sau thuế	513	695	460	36	468	527	640	768	903	1,026				
% tăng trưởng		36%	-34%	-92%	1193%	13%	21%	20%	17%	14%				
Tiền & ĐT NH	1,539	2,436	3,587	2,863	3,294	3,073	3,491	2,991	3,376	2,766				
Phải thu KH	1,635	2,289	2,255	1,878	2,015	2,338	2,571	2,829	3,111	3,423				
Hàng tồn kho	730	904	890	958	1,588	1,863	2,050	2,255	2,480	2,728				
Tổng tài sản	10,722	18,687	21,754	20,175	20,988	21,869	22,778	22,893	24,138	24,382				
Vay ngắn hạn	1,586	2,800	3,677	2,838	2,950	2,950	2,950	2,686	2,686	2,369				
Vay dài hạn	2,171	6,238	8,284	7,902	7,831	7,831	7,831	7,130	7,130	6,288				
Tổng vay	3,758	9,037	11,961	10,740	10,781	10,781	10,781	9,816	9,816	8,658				
Tổng nợ	5,952	12,406	14,582	13,028	13,272	13,625	13,895	13,241	13,583	12,802				
Vốn CSH	4,770	6,281	7,173	7,148	7,716	8,243	8,884	9,652	10,555	11,581				
Cân đối vốn TDH	1,971	791	1,963	1,906	3,008	3,280	4,028	4,142	4,910	5,039				
Free CashFlow	-75	-3,287	41	1,404	1,134	656	1,348	1,481	1,398	1,618				
Cổ đông lớn		PC1	Công ty con			Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%	
Trịnh Văn Tuấn (21.4%)			(25%) Gang thép Cao Bằng			PC1	8,673	20.4	1.5	8%	4%	1.4	0%	
CTCP Chứng khoán VIX (5%)			(0%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần			Top 100	33,508	17.1	1.9	12%	20%	1.5	0%	
Vietnam Holding Ltd (4.1%)			(100%) PC1 Philippines Inc.			Ngành	8,316	14.0	1.5	21%	30%	0.9	0%	
Phan Ngọc Hiếu (2.2%)			(100%) Công Ty Cổ Phần Kcn Quốc Tế			VCG	17,616	22.8	2.2	10%	7%	1.6	0%	
Võ Hồng Quang (1.9%)			(100%) CT Cổ Phần Thương Mại Đầu			CII	15,311	484.3	1.9	1%	13%	2.4	0%	
Lê Thị Thoi (1.9%)			(100%) CT Cổ Phần Năng Lượng Bảo L			SNZ	13,436	11.2	1.8	17%	30%	0.9	0%	
Khác (63.5%)			(100%) CT Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Hòa T			PC1	8,673	20.4	1.5	8%	7%	1.8	0%	

PC1 TĐ PC1	HOSE	Vốn hóa tỷ 8,673	GTGD tỷ/ngày 70.4	P/E 20.4	P/B 1.5	Giá 24.3	1Y Hi/Lo 31.3 -- 18.5	TCRating 2.4 /s	NĐTNN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu https://www.pc1group.vn			
										Năm TL	2022	SL NV	1,625
Quý - VNDbn	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Trịnh Văn Tuấn (CTTV HĐQT)		21.4%
Biên LN gộp	20%	19%	22%	15%	20%	18%	22%	24%	25%	17%	Vũ Văn Tứ (TV HĐQT)		0.0%
Biên LN hoạt động	16%	13%	17%	10%	15%	14%	17%	15%	19%	13%	Võ Hồng Quang (TV HĐQT)		1.9%
Biên LN ròng	1%	-1%	0%	1%	4%	5%	7%	3%	3%	5%	Võ Hồng Quang (PTổng Giám đốc)		1.9%
ROE	7%	5%	4%	1%	2%	5%	8%	9%	8%	8%	Nguyễn Minh Đệ (TV HĐQT)		0.9%
(Vay - Tiền)/VCSH	1.2	1.2	1.2	1.1	1.1	1.1	1.0	1.0	1.0	1.0	Nguyễn Minh Đệ (PTổng Giám đốc)		0.9%
Tổng nợ/VCSH	1.9	1.8	1.8	1.8	1.8	1.9	1.8	1.7	1.8	1.8	Nguyễn Thị Hương		0.4%
Vay NH/Vay DH	0.4	0.3	0.3	0.4	0.4	0.5	0.4	0.4	0.4	0.5	Đặng Văn Nghĩa		0.1%
EBIT/Lãi vay	1.2	0.9	1.7	1.2	1.8	2.1	2.0	2.9	2.1	2.2	Nguyễn Nhật Tân		0.5%
Vay/EBITDA	5.6	5.7	5.6	6.2	5.6	4.9	4.8	4.5	4.5	4.7	Nguyễn Thị Hải Hà		0.0%
Tài sản NH/Nợ Nhận	1.4	1.4	1.5	1.5	1.4	1.4	1.5	1.6	1.6	1.4	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	88	67	105	99	86	70	74	71	74	80	DELOITTE VIỆT NAM		2025
Ngày tồn kho	45	53	58	53	55	57	51	57	68	92	KPMG		2024
Capex/Doanh thu	13%	0%	4%	9%	3%	2%	2%	11%	2%	9%	KPMG		2023
Cân đối vốn TDH	1,983	1,784	2,041	2,136	2,143	2,407	2,827	3,008	3,125	2,810	KPMG		2022
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	1,505	1,472	2,162	2,554	2,165	3,141	2,232	2,551	1,860	2,935	•23/09/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của Người nội bộ Phan Ngọc Hiếu		
QoQ %		-2%	47%	18%	-15%	45%	-29%	14%	-27%	58%			
YoY %					44%	113%	3%	0%	-14%	-7%	•22/09/25-Tập đoàn Chứng khoán VIX giảm sở hữu, không còn là cổ đông lớn		
Giá vốn bán hàng	-1,198	-1,190	-1,697	-2,162	-1,726	-2,571	-1,750	-1,949	-1,401	-2,425			
Lợi nhuận gộp	308	283	466	392	439	570	482	602	459	510	•19/09/25-Báo cáo về ngày không còn là cổ đông lớn Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX		
Chi phí hoạt động	-67	-84	-105	-136	-105	-144	-108	-210	-108	-141			
LN hoạt động KD	241	199	361	257	334	426	374	392	351	369	•03/09/25-Giải trình biến động LNST trên BCTC bán niên 2025 soát xét so với cùng kỳ năm trước		
Chi phí lãi vay	202	219	215	209	181	204	183	134	166	169			
LN trước thuế	84	0	72	100	157	221	290	171	163	202	•18/08/25-Phó Chủ tịch HĐQT đăng ký mua 8 triệu cổ phiếu		
LN sau thuế	15	-13	1	33	81	159	160	68	55	142			
QoQ %		-	-	3535%	143%	97%	0%	-57%	-19%	157%	•11/08/25-Đính chính Báo cáo thường niên năm 2024		
YoY %					449%	-	17380%	106%	-31%	-11%			
Bảng cân đối kế toán											•07/08/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26		
Tài sản ngắn hạn	6,901	5,976	6,237	6,845	7,157	8,496	8,082	8,086	8,787	9,386			
Tiền & tương đương	1,670	994	1,021	2,112	1,563	1,999	2,095	2,277	2,554	2,357	•07/08/25-Điều lệ công ty sửa đổi		
Đầu tư ngắn hạn	1,078	1,042	1,159	769	1,160	1,332	1,035	1,017	1,020	1,149			
Phải thu KH	1,913	1,607	1,912	1,929	2,019	2,219	2,191	2,015	1,969	2,005	•05/08/25-Đính chính nội dung thay đổi địa chỉ trụ sở chính đã thông qua tại NQ ĐHCĐ thường niên năm 2025		
Hàng tồn kho	921	1,022	872	921	1,113	1,529	1,430	1,588	1,756	2,248			
Tài sản dài hạn	13,817	13,756	13,568	13,380	13,258	13,162	12,940	12,902	12,757	12,929	•01/08/25-Thông báo thay đổi nhân sự		
Phải thu dài hạn	9	9	9	15	21	28	28	33	34	25			
Tài sản cố định	9,759	11,113	10,938	10,745	10,589	10,464	10,259	10,147	9,948	9,805	•31/07/25-Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2025		
Tổng tài sản	20,718	19,732	19,806	20,225	20,415	21,658	21,021	20,988	21,544	22,315			
Tổng nợ	13,481	12,662	12,670	12,957	13,060	14,261	13,395	13,272	13,756	14,416	Giao dịch CĐ nội bộ		
Vay & nợ ngắn hạn	3,113	2,415	2,271	2,838	3,132	3,531	3,332	2,950	3,388	3,645			
Phải trả người bán	998	964	887	1,049	876	1,144	941	1,121	888	1,671	•16/09/25-CĐNB mua 8,000,000cp		
Vay & nợ dài hạn	8,218	8,132	8,129	7,902	7,701	7,823	7,796	7,831	7,731	7,465			
Vốn chủ sở hữu	7,237	7,069	7,136	7,267	7,355	7,397	7,627	7,716	7,788	7,899	•10/09/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 246,300cp		
Vốn điều lệ	2,704	2,704	2,704	3,110	3,110	3,110	3,110	3,576	3,576	3,576			
Lưu chuyển tiền tệ											•30/08/24-CĐNB bán 15,552,449cp		
Từ HĐ Kinh doanh	1	143	434	473	-142	356	-29	906	10	267			
Từ HĐ Đầu tư	-254	17	-128	294	-381	-294	263	-234	-17	-347	•23/11/22-CĐNB mua 402,500cp		
Vay cho WC (=I+R-P)	1,836	1,665	1,896	1,801	2,256	2,604	2,679	2,482	2,837	2,583			
Capex	197	0	76	220	62	58	38	288	46	257	•15/11/22-CĐNB mua 1,000,000cp		
											•12/11/21-CĐNB mua 4,679,041cp		

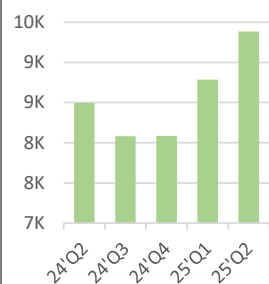


PC1	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: Tầng 1&Amp;2 Và Kt Toà Ct2, 583		
										Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Thành Phố Hà Nội.		
TĐ PC1		8,673	70.4	20.4	1.5	24.3	31.3 -- 18.5	2.4 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

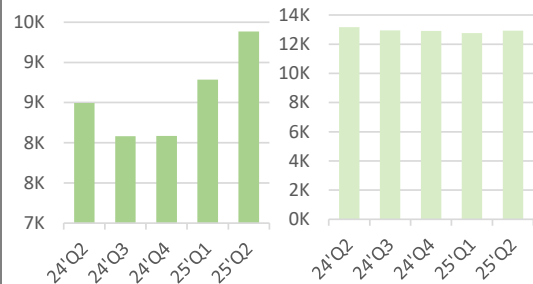
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



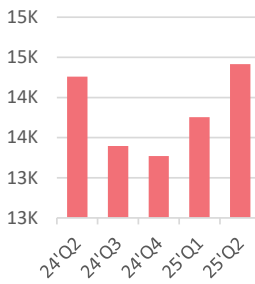
Tài sản dài hạn



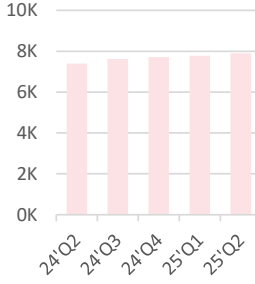
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

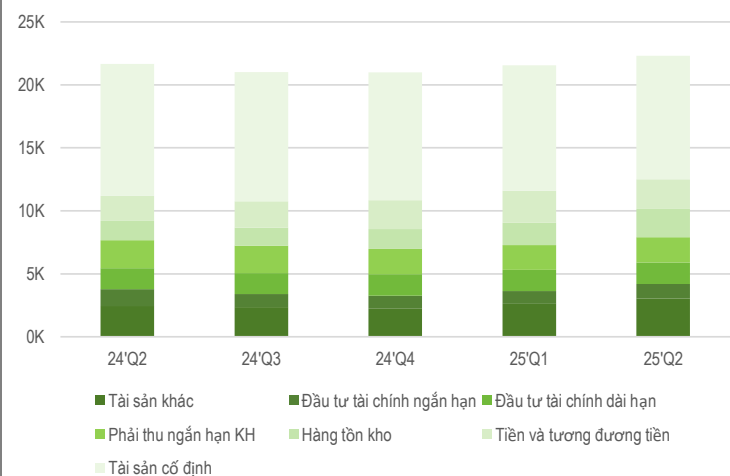


Vốn chủ sở hữu



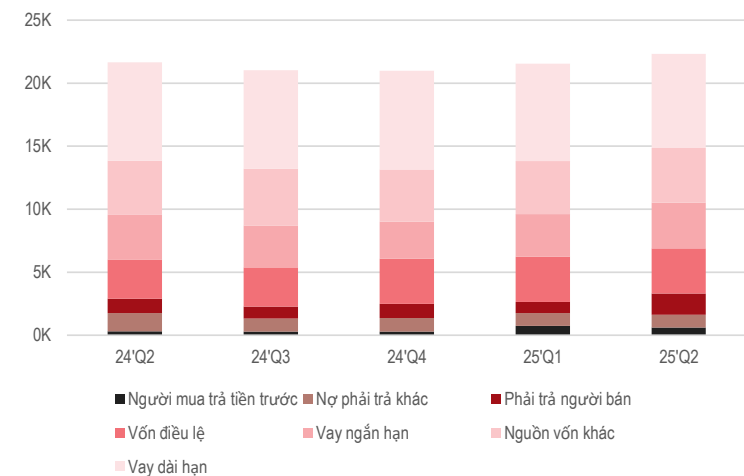
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

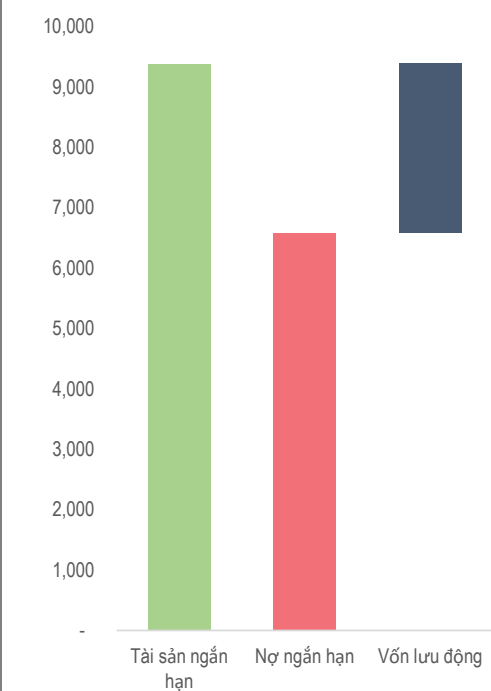


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



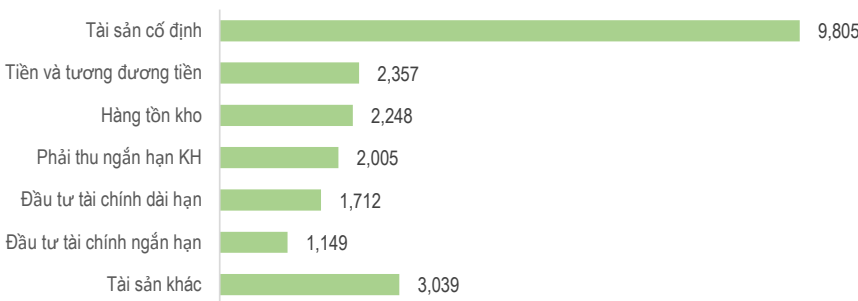
Vốn lưu động



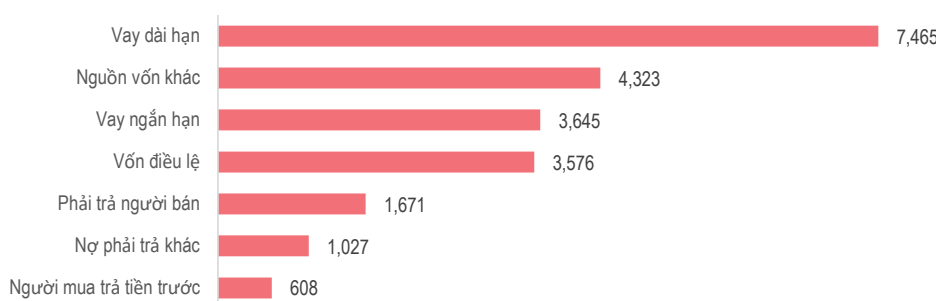
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



Đơn vị: tỷ đồng

PC1 TĐ PC1	HOSE	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu			
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày						ĐC: Tầng 1&2 Và Kt Toà Ct2, 583			
		8,673	70.4	20.4	1.5	24.3	31.3 -- 18.5	2.4 /5	0	Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Thành Phố Hà Nội.		
				Nhà nước:		0%	SL CĐ		0			

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

Đơn vị: tỷ đồng

Doanh thu thuần 4,795 -9.6%

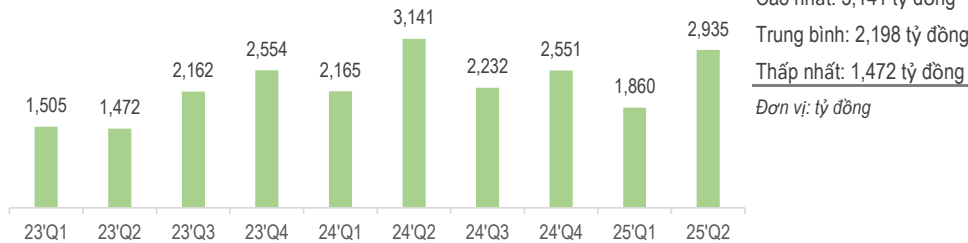
Lợi nhuận gộp 969 -3.9%

EBITDA 1,155 -1.9%

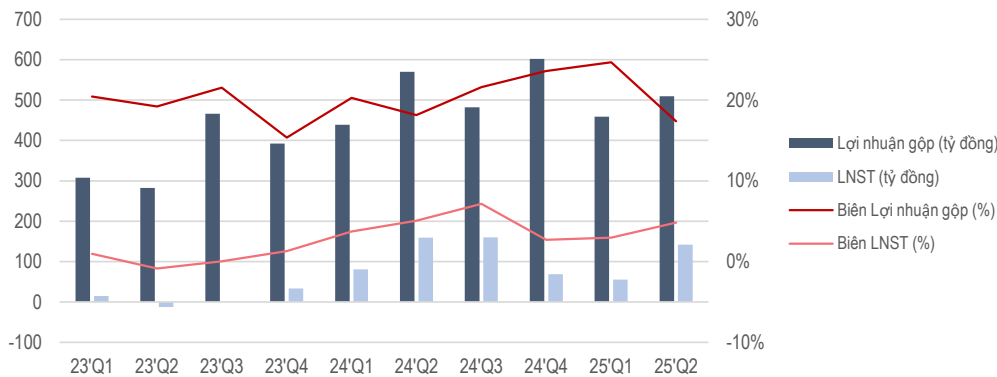
Lợi nhuận hoạt động 720 -5.3%

Lợi nhuận sau thuế 197 -17.7%

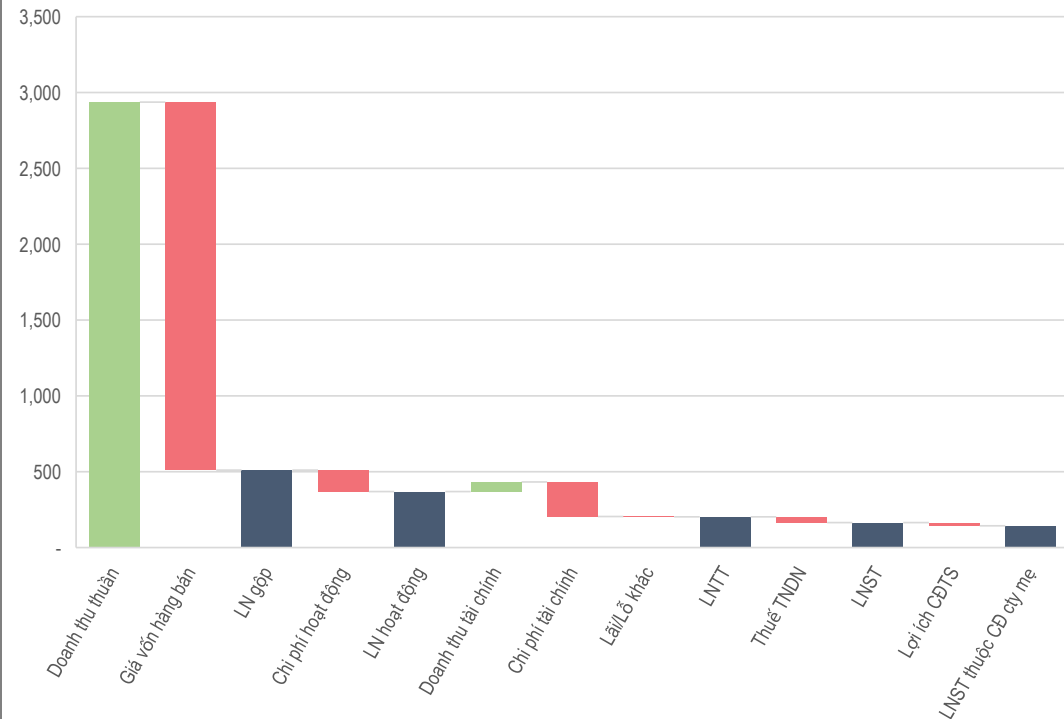
Doanh thu thuần



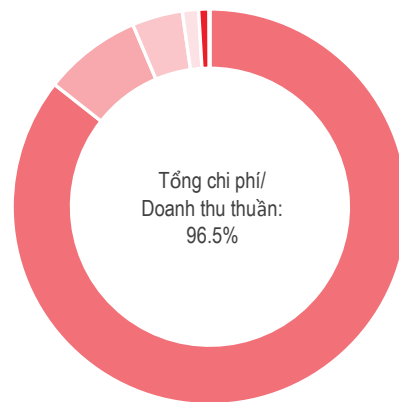
Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



Đơn vị: tỷ đồng



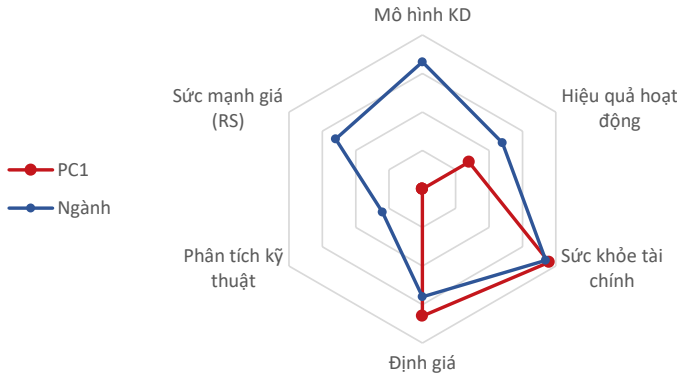
- Giá vốn hàng bán
- CP tài chính
- CP quản lý
- Thuế TNDN
- CP bán hàng
- CP khác

[Giải thích](#) các chỉ tiêu tài chính

PC1	HOSE	Vốn hóa tỷ 8,673	GTGD tỷ/ngày 70.4	P/E 20.4	P/B 1.5	Giá 24.3	1Y Hi/Lo 31.3 -- 18.5	TCRating 2.4 /5	NDTN % 0	Xây Dựng Và Vật Liệu		
										ĐC: Tầng 1&2 Và Kt Toà Ct2, 583 Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Thành Phố Hà Nội		
TĐ PC1										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	PC1	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

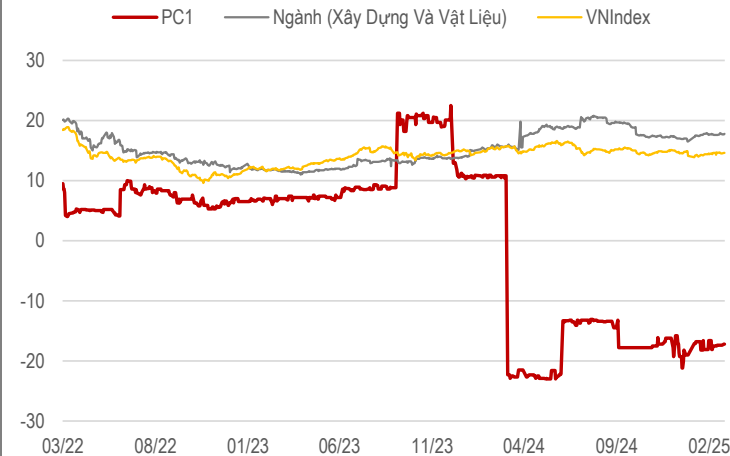


Mô hình kinh doanh	0		3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7

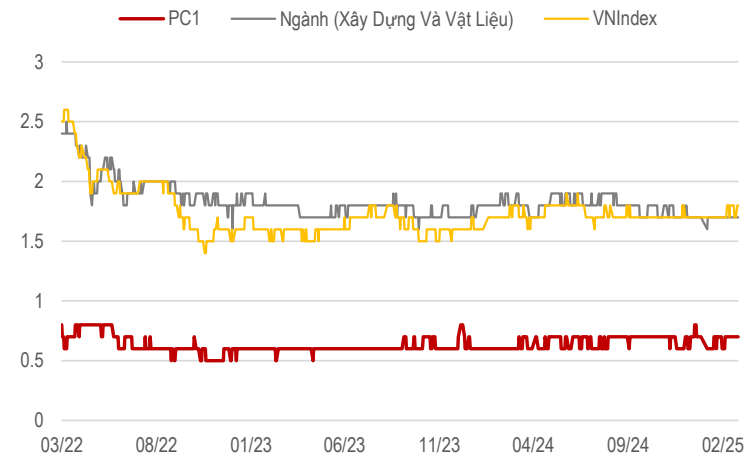
Định giá	3.3		2.8
Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Xây Dựng Và Vật Liệu	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

PC1	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Xây Dựng Và Vật Liệu	
		8,673	70.4	20.4	1.5	24.3	31.3 -- 18.5	2.4 /s	0	ĐC: Tầng 1&Amp;2 Và Kt Toà Ct2, 583 Nguyễn Trãi, Thanh Liệt, Thành Phố Hà	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

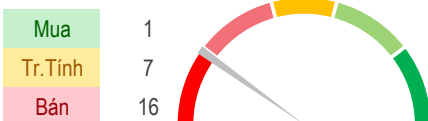
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

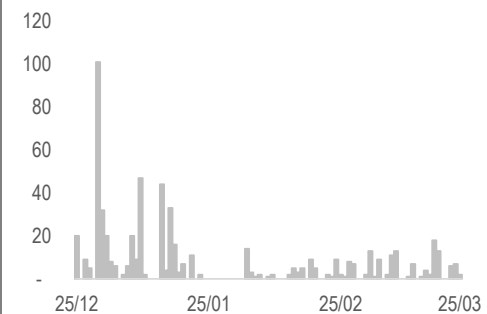
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

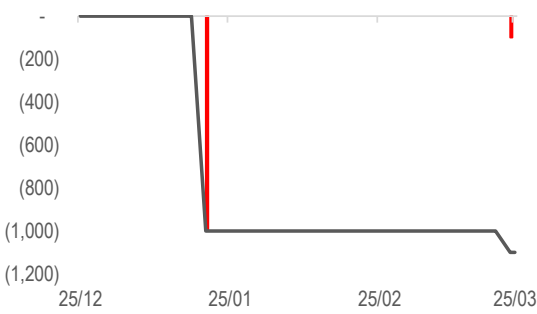
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

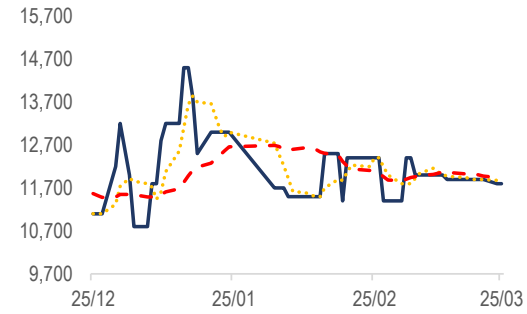
Số lượng NDT quan tâm



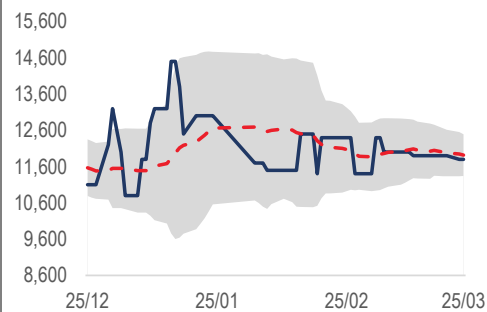
Giao dịch nước ngoài



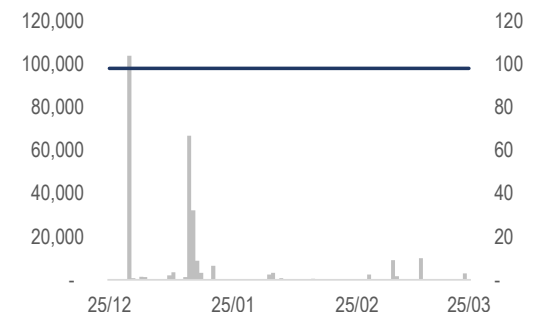
Giá vs MA(5) & MA(20)



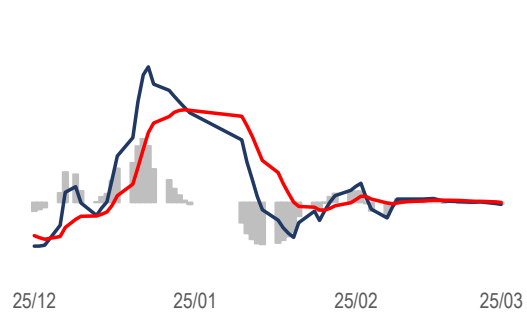
Giá vs Bollinger Band



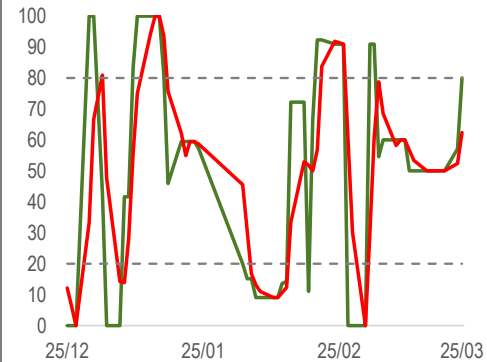
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



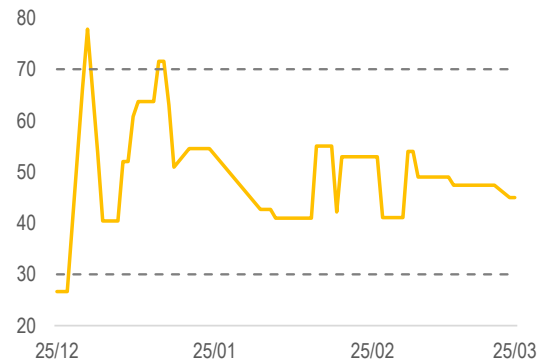
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

